



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

123/GP-UBCK

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0305374994

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 ngày 21 tháng 6 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon
Ông Oh Kyoungjae

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han BokHee

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Trụ sở chính

Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place
Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Chủ sở hữu Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/01/2024
Án
IG
1/31



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00377-24-1



Hà Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND		
TÀI SẢN						
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		100	6.712.359.015.321	6.065.330.943.404	
I	Tài sản tài chính		110	6.703.143.050.101	6.059.396.990.338	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		111	5	39.337.076.581	471.368.955.281
1.1	Tiền		111.1		39.337.076.581	471.368.955.281
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”)		112	6(a)	806.723.348.060	208.133.916.720
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113	6(b)	2.471.930.212.850	2.171.953.463.541
4	Các khoản cho vay		114	6(c)	3.278.886.551.352	3.097.846.541.608
7	Các khoản phải thu ngắn hạn		117	7	92.829.566.983	108.807.928.146
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC		117.2		92.829.566.983	108.807.928.146
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn		118		11.036.457.607	252.304.800
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp		119		683.405.357	918.824.776
12	Các khoản phải thu khác		122		1.716.431.311	115.055.466
II	Tài sản ngắn hạn khác		130		9.215.965.220	5.933.953.066
1	Tạm ứng		131		150.000.000	7.000.000
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		132		821.696.500	61.494.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		133	8(a)	7.885.350.720	5.529.248.066
4	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		134	13(a)	358.918.000	336.211.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		200		405.400.463.294	601.084.043.471
I	Tài sản tài chính dài hạn		210		338.160.443.113	535.160.443.113
2.	Các khoản đầu tư		212		338.160.443.113	535.160.443.113
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		212.1	6(b)	293.000.000.000	490.000.000.000
2.4	Đầu tư dài hạn khác		212.4	9	45.160.443.113	45.160.443.113
II	Tài sản cố định		220		51.978.233.648	56.741.055.361
1	Tài sản cố định hữu hình		221	10	17.560.712.435	19.445.457.120
	Nguyên giá		222		48.663.609.471	48.771.529.471
	Giá trị hao mòn lũy kế		223a		(31.102.897.036)	(29.326.072.351)
3	Tài sản cố định vô hình		227	11	34.417.521.213	37.295.598.241
	Nguyên giá		228		48.521.899.488	48.425.277.488
	Giá trị hao mòn lũy kế		229a		(14.104.378.275)	(11.129.679.247)
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		240	12	-	355.383.380
V	Tài sản dài hạn khác		250		15.261.786.533	8.827.161.617
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn		251	13(b)	7.001.978.606	2.260.498.600
2	Chi phí trả trước dài hạn		252	8(b)	2.495.901.511	3.302.756.601
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		254	14	5.763.906.416	3.263.906.416
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			270		7.117.759.478.615	6.666.414.986.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		4.761.032.296.720	4.395.128.372.564
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.761.032.296.720	4.395.128.372.564
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		4.721.076.349.661	4.343.494.999.980
1.1 Vay ngắn hạn	312	15	4.721.076.349.661	4.343.494.999.980
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	1.493.016.851	1.061.069.985
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	678.800.924	1.529.059.162
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	15.388.644.116	12.191.406.928
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	22.100.957.945	36.808.606.827
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		294.527.223	43.229.682
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.356.727.181.895	2.271.286.614.311
I Vốn chủ sở hữu	410		2.356.727.181.895	2.271.286.614.311
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7.589.402.954	7.589.402.954
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		7.589.402.954	7.589.402.954
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		428.948.375.987	343.507.808.403
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		428.970.542.350	343.420.699.640
7.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(22.166.363)	87.108.763
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		7.117.759.478.615	6.666.414.986.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	30/6/2024	31/12/2023
		VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY			
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty	008 300.038.460.000	37.250.000
9	Chứng khoán đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch	009 330.000	450.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	012 513.000.000.000	760.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư/khách hàng	021 6.543.440.200.000	6.746.603.710.000
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1 5.387.327.350.000	5.002.645.240.000
b	TSTC giao dịch cầm cố	021.3 1.135.969.280.000	1.420.096.230.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4 -	297.994.250.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5 20.143.570.000	25.867.990.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022 299.755.140.000	457.236.270.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1 49.735.140.000	207.236.270.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2 250.020.000.000	250.000.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023 121.567.788.200	37.551.184.750
7	Tiền gửi của khách hàng	026 167.038.902.060	54.953.242.402
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027 163.281.811.965	51.333.391.545
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028 2.685.579.545	3.592.518.345
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029 9.477.044	7.063.579
a	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	029.1 6.380.808	6.789.430
b	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	029.2 3.096.236	274.149
7.4	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	030 1.062.033.506	20.268.933

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	165.985.302.060	54.940.558.402
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	160.926.677.969	50.177.918.955
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.058.624.091	4.762.639.447
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	1.053.600.000	12.684.000

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:


Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:


Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01	10.164.667.121	360.454.092
a	01.1	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	1.761.879.454	354.894.000
b	01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL		12.838.653	4.874.092
c	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		8.389.949.014	686.000
1.2	02	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		78.918.250.241	82.545.915.099
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		175.374.942.965	107.816.062.342
1.6	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		38.118.770.500	19.222.354.023
1.7	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.400.000.000	3.000.000.000
1.9	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.165.501.270	901.199.117
1.10	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22	3.224.000.000	3.140.009.963
1.11	11	Thu nhập hoạt động khác		179.938.445	35.800.698
	20	Tổng doanh thu hoạt động		308.546.070.542	217.021.795.334
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL		1.414.847.739	129.013.468
a	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21	958.918.350	134.928.126
b	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL		(2.092.687)	(6.354.658)
c	21.3	Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL		458.022.076	440.000
2.4	24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	102.768.095.944	87.719.021.843
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh		457.879.658	-
2.7	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	59.148.421.411	33.763.241.211
2.8	28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	2.210.391.400	3.788.759.985
2.10	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	1.255.460.482	880.150.450
2.11	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	25	5.090.215.625	3.943.403.250
	40	Tổng chi phí hoạt động		172.345.312.259	130.223.590.207

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

1007
 CH
 ÔN
 |
 VHI

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	14.140.806	3.516.836
3.2		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	501.315.269	230.853.467
		Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50	515.456.075	234.370.303
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	544.098.554	167.444.745
		Tổng chi phí tài chính	60	544.098.554	167.444.745
VI		CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	29.218.049.945	28.926.730.478
VII		KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	70	106.954.065.859	57.938.400.207
VIII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1		Thu nhập khác	71	5.341	33.510.701
8.2		Chi phí khác	72	84.328.767	574.833.934
		Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80	(84.323.426)	(541.323.233)
IX		TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	106.869.742.433	57.397.076.974
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	106.979.017.559	57.281.117.323
9.2		(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92	(109.275.126)	115.959.651

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	
X		CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	21.429.174.849	11.774.799.545
10.1		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1 27	21.429.174.849	11.774.799.545
10.2		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2 27	-	-
XI		LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200	85.440.567.584	45.622.277.429

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

SHINHAN VIETNAM

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	106.869.742.433	57.397.076.974
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	66.310.629.461	(16.088.556.349)
Khấu hao và phân bổ	03	4.751.523.713	4.065.101.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	05	(190.036.011)	(56.617.486)
Chi phí lãi vay	06	102.768.095.944	87.719.021.843
Dự thu tiền lãi	08	(41.018.954.185)	(107.816.062.342)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	732.041.878	(6.354.658)
Lỗi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	(2.092.687)	(6.354.658)
Lỗi khác	17	734.134.565	-
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(12.838.653)	(4.874.092)
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(12.838.653)	(4.874.092)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(991.517.491.300)	(1.474.658.073.193)
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(598.574.500.000)	-
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(102.976.749.309)	(264.478.663.541)
Tăng các khoản cho vay	33	(181.040.009.744)	(1.177.300.316.409)
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	56.997.315.348	80.942.508.317
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	235.419.419	(94.564.792)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(1.601.375.845)	106.907.327
Tăng các tài sản khác	40	(3.403.202.500)	(1.761.823.248)
Giảm chi phí phải trả	41	(6.987.565.561)	(11.136.733.417)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(1.149.727.564)	509.463.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(18.303.890.460)	(8.654.424.409)
Tiền lãi đã trả	44	(119.122.227.819)	(87.409.009.940)
Giảm phải trả cho người bán	45	(11.581.987.465)	(2.106.851.016)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	71.952.799	(3.746.530.763)
Tăng các khoản phải trả khác	50	683.244.407	471.965.062
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	121.293.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(4.885.480.006)	-
-			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(817.617.916.181)	(1.433.360.781.318)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(85.262.200)	(18.787.759.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(85.262.200)	(18.787.759.097)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	8.465.699.699.323	5.150.666.917.809
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(8.080.028.399.642)	(3.690.611.917.809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	385.671.299.681	1.460.055.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(432.031.878.700)	7.906.459.585
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	471.368.955.281	179.298.492.057
▪ Tiền	101.1	471.368.955.281	6.792.190.687
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	-	172.506.301.370
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	39.337.076.581	187.204.951.642
▪ Tiền	103.1	39.337.076.581	27.204.951.642
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	-	160.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	29.614.885.571.673	18.545.989.405.052
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(29.502.937.151.253)	(18.498.786.140.921)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	23.178.942.373.414	12.838.587.752.279
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(23.179.846.898.749)	(12.836.298.403.368)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	259.441.260.176	90.563.646.534
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(258.399.495.603)	(90.563.173.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	112.085.659.658	49.493.086.537
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	54.953.242.402	38.797.200.688
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	51.333.391.545	38.128.817.210
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	3.592.518.345	329.110.817
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	7.063.579	339.272.661
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	20.268.933	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	167.038.902.060	88.290.287.225
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	167.038.902.060	88.290.287.225
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	163.281.811.965	85.332.554.836
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	2.685.579.545	2.947.603.481
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	9.477.044	10.128.908
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	1.062.033.506	-

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2023		Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2023		Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
Quỹ dự phòng tài chính	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
Lợi nhuận chưa phân phối	227.902.191.514	343.507.808.403	45.622.277.429	85.549.842.710	273.524.468.943	428.948.375.987
Trong đó:						
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	228.085.590.126 (183.398.612)	343.420.699.640 87.108.763	45.506.317.778 115.959.651	85.549.842.710 -	273.591.907.904 (109.275.126)	428.970.542.350 (22.166.363)
Tổng cộng	2.155.680.997.422	2.271.286.614.311	45.622.277.429	- 85.549.842.710	2.201.303.274.851	2.356.727.181.895

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 102 nhân viên (31/12/2023: 92 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(g);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(g) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(i) Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản giao ngay tại hiệu lực của các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng này.



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(j) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	8 năm
▪ Máy móc, thiết bị	8 năm
▪ Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
▪ Nâng cấp tài sản thuê	3 - 8 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí của phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, nâng cấp văn phòng là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

(s) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán được hưởng tính trên các chứng khoán đã phát hành và thu tiền. Các doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(t) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư theo yêu cầu của Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (i)	39.337.076.581	471.368.921.802
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi (iii)	489.200.000.000	208.000.000.000
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Trái phiếu chính phủ (iii)	317.374.500.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (i)	2.251.930.212.850	1.901.953.463.541
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu (ii)	513.000.000.000	760.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	3.278.886.551.352	3.097.846.541.608
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	92.829.566.983	108.807.928.146
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)	683.405.357	918.824.776
Các khoản phải thu khác (iii)	1.716.431.311	115.055.466
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (iii)	5.763.906.416	3.263.906.416
Ký cược, ký quỹ (iii)	7.360.896.606	2.596.709.600
	6.998.082.547.456	6.554.871.351.355

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào loại chứng khoán nợ của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm cao trên thị trường.

(iii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo dựa trên đánh giá rủi ro tín dụng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.721.076.349.661	4.798.667.872.156	4.798.667.872.156
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.493.016.851	1.493.016.851	1.493.016.851
Phải trả người bán ngắn hạn	678.800.924	678.800.924	678.800.924
Chi phí phải trả ngắn hạn	20.042.559.296	20.042.559.296	20.042.559.296
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	294.527.223	294.527.223	294.527.223
	4.743.585.253.955	4.821.176.776.450	4.821.176.776.450
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.343.494.999.980	4.399.930.449.525	4.399.930.449.525
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.061.069.985	1.061.069.985	1.061.069.985
Phải trả người bán ngắn hạn	1.529.059.162	1.529.059.162	1.529.059.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.393.066.227	25.393.066.227	25.393.066.227
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.229.682	43.229.682	43.229.682
	4.371.521.425.036	4.427.956.874.581	4.427.956.874.581

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ là thấp. Nó có thể huy động vốn và các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với những người cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một khoản nợ ròng đáng kể bằng USD như được trình bày trong Thuyết minh 15. Tuy nhiên, Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng trong nước để khắc phục chi phí mua USD để trả nợ trong tương lai. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, rủi ro tiền tệ của Công ty được coi là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	39.337.076.581	471.368.921.802
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi	489.200.000.000	208.000.000.000
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Trái phiếu chính phủ	317.374.500.000	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.764.930.212.850	2.661.953.463.541
Các khoản cho vay – thuần	3.278.886.551.352	3.097.846.541.608
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	5.763.906.416	3.263.906.416
Vay ngắn hạn	4.721.076.349.661	4.343.494.999.980

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	148.848.060	148.848.060	133.916.720	133.916.720
▪ Trái phiếu chính phủ	317.374.500.000	317.374.500.000	-	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi	489.200.000.000	489.200.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.251.930.212.850	2.251.930.212.850	1.901.953.463.541	1.901.953.463.541
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – ngắn hạn	220.000.000.000	220.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – dài hạn	293.000.000.000	(*)	490.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	39.337.076.581	39.337.076.581	471.368.955.281	471.368.955.281
▪ Các khoản cho vay	3.278.886.551.352	3.278.886.551.352	3.097.846.541.608	3.097.846.541.608
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	92.829.566.983	92.829.566.983	108.807.928.146	108.807.928.146
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	683.405.357	683.405.357	918.824.776	918.824.776
▪ Các khoản phải thu khác	1.716.431.311	1.716.431.311	115.055.466	115.055.466
▪ Ký quỹ, ký cược - ngắn hạn	358.918.000	358.918.000	336.211.000	336.211.000
▪ Ký quỹ, ký cược - dài hạn	7.001.978.606	(*)	2.260.498.600	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.763.906.416	(*)	3.263.906.416	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	(*)	45.160.443.113	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính</i>				
<i>được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(4.721.076.349.661)	(4.721.076.349.661)	(4.343.494.999.980)	(4.343.494.999.980)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.493.016.851)	(1.493.016.851)	(1.061.069.985)	(1.061.069.985)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(678.800.924)	(678.800.924)	(1.529.059.162)	(1.529.059.162)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(20.042.559.296)	(20.042.559.296)	(25.393.066.227)	(25.393.066.227)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(294.527.223)	(294.527.223)	(43.229.682)	(43.229.682)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	-	33.479
Tiền gửi ngân hàng	39.337.076.581	471.368.921.802
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	39.337.076.581	471.368.955.281

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có các khoản tiền gửi không kỳ hạn (31/12/2023: 292.000 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	152.876.893	148.848.060	152.876.893	133.916.720
Trái phiếu chính phủ	317.374.500.000	317.374.500.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	489.200.000.000	489.200.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
	806.727.376.893	806.723.348.060	208.152.876.893	208.133.916.720

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (*)	2.251.930.212.850	1.901.953.463.541
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	220.000.000.000	270.000.000.000
	2.471.930.212.850	2.171.953.463.541
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	293.000.000.000	490.000.000.000
	2.764.930.212.850	2.661.953.463.541

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với mức lãi suất năm từ 3,5% đến 7,2% (31/12/2023: từ 4,0% đến 9,2%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 2.042.265 triệu VND (31/12/2023: 1.754.636 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(**) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
Ngắn hạn					
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2124001	-	50.000.000.000	1/4/2021	1/4/2024	(i)
▪ CTCP Đầu tư Thương mại SMC - SMCH2124001	-	100.000.000.000	2/8/2021	2/8/2024	(ii)
▪ CTCP Nhựa Xanh An Phát - AAAH2124001	120.000.000.000	120.000.000.000	19/11/2021	19/11/2024	(iii)
▪ CTCP ASG - ASGH2225001	100.000.000.000	-	25/5/2022	25/5/2025	(iv)
	220.000.000.000	270.000.000.000			
Dài hạn					
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	53.000.000.000	120.000.000.000	13/8/2021	13/8/2026	(v)
▪ CTCP ASG - ASGH2225001	-	100.000.000.000	25/5/2022	25/5/2025	(iv)
▪ CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa - SBTH2327001	70.000.000.000	100.000.000.000	26/6/2023	26/6/2027	(vi)
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2325001	80.000.000.000	80.000.000.000	15/9/2023	15/9/2025	(vii)
▪ CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCCH2327002	90.000.000.000	90.000.000.000	30/11/2023	30/11/2027	(viii)
	293.000.000.000	490.000.000.000			
	513.000.000.000	760.000.000.000			

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu APHH2124001 được bảo đảm bằng 19.625.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 30.344.272 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA), và 9.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 450.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, những trái phiếu này đã đáo hạn.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu SMCH2124001 được bảo đảm bằng 13.104.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Thép Nam Kim (NKG) và 10.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Thương mại SMC (SMC) và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (TD703005463101) với số tiền là 20.000.000.000 VND tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 200.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, những trái phiếu này đã đáo hạn.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu AAAH2124001 được bảo đảm bằng 12.240.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 16.742.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA), 13.218.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và 25.372.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP An Tiến Industries (HII) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 470.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các trái phiếu ASGH2225001 được bảo đảm bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG) (31/12/2023: 13.358.624 cổ phiếu phổ thông) và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP VINAFCO (VFC) (31/12/2023: 6.825.000 cổ phiếu phổ thông) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 100.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu TMSH2126001 được bảo đảm bằng 17.300.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX), 300.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Cảng Đồng Nai (PDN) và 16.500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Vinafreight (VNF) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 300.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vi) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu SBTH2327001 được bảo đảm bằng 21.010.287 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 300.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu APHH2325001 được bảo đảm bằng 29.500.000 cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần An Phát Xanh (AAA) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 80.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (viii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các trái phiếu TTCCH2327002 được bảo đảm bằng 11.812.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – Biên Hòa (SBT) (31/12/2023: 10.000.000 cổ phiếu phổ thông) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 90.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch kỹ quỹ chứng khoán (*)	3.247.175.365.151	(**)	3.063.596.406.045	(**)
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	31.711.186.201	(**)	34.250.135.563	(**)
	3.278.886.551.352		3.097.846.541.608	

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của các tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 8.793.164.862.736 VND (31/12/2023: 8.024.201.017.447 VND).

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản cho vay này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu và dự thu tiền lãi từ đầu tư	63.061.577.181	76.958.725.843
Phải thu và dự thu tiền lãi từ các khoản cho vay	29.767.989.802	31.849.202.303
	92.829.566.983	108.807.928.146

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí công nghệ thông tin	6.225.459.257	5.083.288.555
Chi phí thuê văn phòng	1.165.375.078	-
Các chi phí khác	494.516.385	445.959.511
	7.885.350.720	5.529.248.066

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Nâng cấp văn phòng	524.538.016	923.892.725
Công cụ và dụng cụ	1.493.018.874	2.090.650.360
Chi phí sửa chữa	2.717.436	5.978.388
Các chi phí khác	475.627.185	282.235.128
	<hr/>	<hr/>
	2.495.901.511	3.302.756.601
	<hr/>	<hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.302.756.601	4.313.815.824
Tăng trong kỳ	340.284.475	950.089.200
Phân bổ trong kỳ	(1.147.139.565)	(1.128.761.721)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.495.901.511	4.135.143.303
	<hr/>	<hr/>

9. Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ	30/6/2024		31/12/2023	
	năm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	5,82%	45.160.443.113	-	45.160.443.113	-
		<hr/>		<hr/>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường. Công Ty TNHH Logisvalley Vina là công ty có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mở Rộng, Thôn Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	18.775.022.913	3.492.077.930	48.771.529.471
Tăng trong kỳ	-	-	51.600.000	-	51.600.000
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(159.520.000)	-	(159.520.000)
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	18.667.102.913	3.492.077.930	48.663.609.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	15.818.688.166	10.691.692.395	1.526.610.690	29.326.072.351
Khấu hao trong kỳ	-	956.629.410	698.687.282	218.254.872	1.873.571.564
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(96.746.879)	-	(96.746.879)
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	16.775.317.576	11.293.632.798	1.744.865.562	31.102.897.036
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	9.396.659.362	8.083.330.518	1.965.467.240	19.445.457.120
Số dư cuối kỳ	-	8.440.029.952	7.373.470.115	1.747.212.368	17.560.712.435

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 20.541.029.829 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 15.844.624.449 VND).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	48.110.857.488	48.425.277.488
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	336.622.000	336.622.000
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối kỳ	314.420.000	48.207.479.488	48.521.899.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.129.679.247	11.129.679.247
Khấu hao trong kỳ	-	3.074.053.864	3.074.053.864
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(99.354.836)	(99.354.836)
Số dư cuối kỳ	-	14.104.378.275	14.104.378.275
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	36.981.178.241	37.295.598.241
Số dư cuối kỳ	314.420.000	34.103.101.213	34.417.521.213

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 2.105.509.600 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2023: 2.055.509.600 VND)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phần mềm nhân sự	-	355.383.380
Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	355.383.380	13.024.382.948
Tăng trong kỳ	33.662.200	18.211.242.925
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(336.622.000)	(19.736.955.736)
Điều chỉnh khác	(52.423.580)	-
Số dư cuối kỳ	-	11.498.670.137

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Ký quỹ, ký cược

(a) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền cọc thuê nhà	358.918.000	336.211.000

(b) Ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền cọc thuê văn phòng	6.912.978.606	2.235.498.600
Khác	89.000.000	25.000.000
	7.001.978.606	2.260.498.600

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Mức đóng tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/06/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.263.906.416	1.378.774.626
Tiền nộp trong kỳ	2.348.252.175	1.828.464.248
Tiền lãi nhận được trong kỳ	151.747.825	-
Số dư cuối kỳ	5.763.906.416	3.207.238.874

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất định kỳ %	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2024 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/6/2024 VND
Khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng trong nước	VND	3,00% - 6,52%	3.125.999.999.980	4.949.982.699.323	(4.293.991.349.642)	3.781.991.349.661
▪ Ngân hàng nước ngoài (*)	USD	6,53% - 7,47%	748.195.000.000	3.008.717.000.000	(3.324.827.000.000)	432.085.000.000
▪ Công ty mẹ (*)	USD	5,87% - 7,60%	469.300.000.000	507.000.000.000	(469.300.000.000)	507.000.000.000
			4.343.494.999.980	8.465.699.699.323	(8.088.118.349.642)	4.721.076.349.661

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, tài trợ hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài với số tiền là 3.662.396 triệu VND (31/12/2023: 3.674.195 triệu VND) được đảm bảo bởi 2.042.265 triệu VND các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, 258.000 triệu VND các khoản chứng chỉ tiền gửi ghi nhận theo FVTPL và khoản bảo lãnh 50 triệu USD từ công ty mẹ (31/12/2023: 292.000 triệu VND các khoản tương đương tiền, 2.155.386 triệu VND các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và khoản bảo lãnh 50 triệu USD từ công mẹ) (Thuyết minh 5 và 6).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay từ các ngân hàng nước ngoài và công ty mẹ bằng nguyên tệ là 37.000.000 Đô la Mỹ (31/12/2023: 51.000.000 Đô la Mỹ).



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả cho Sở giao dịch Chứng khoán	1.291.471.424	852.372.490
Phải trả cho Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	201.545.427	208.697.495
	<hr/>	<hr/>
	1.493.016.851	1.061.069.985
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	678.800.924	917.759.162
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	-	611.300.000
	<hr/>	<hr/>
	678.800.924	1.529.059.162
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024	Số phải nộp	Số khấu trừ/	30/6/2024
	VND	trong kỳ	số đã nộp	VND
		VND	trong kỳ	
			VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.550.655.408	21.429.174.849	(18.303.890.460)	10.675.939.797
Thuế thu nhập cá nhân	3.744.953.864	26.500.746.925	(25.614.844.008)	4.630.856.781
Thuế giá trị gia tăng	585.298.679	386.111.620	(957.305.135)	14.105.164
Thuế nhà thầu nước ngoài	310.498.977	2.627.453.935	(2.870.210.538)	67.742.374
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	12.191.406.928	50.947.487.329	(47.750.250.141)	15.388.644.116
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.465.851.218	21.185.934.539
Chi phí thưởng	2.058.398.649	11.415.540.600
Chi phí hoa hồng	3.165.352.117	2.717.370.310
Phí chuyên gia tư vấn	504.707.675	461.168.124
Các chi phí khác	2.906.648.286	1.028.593.254
	<hr/>	<hr/>
	22.100.957.945	36.808.606.827

20. Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ được duyệt và	
	đã góp tại ngày	
	30/6/2024 và 31/12/2023	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd. (trước đây gọi là “Shinhan Investment Corp.”)	1.912.600.000.000	100

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 được sửa đổi lần gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp đủ 1.912.600.000.000 VND vốn điều lệ tại ngày báo cáo.

Theo Nghị quyết số 04/2022-NQ-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Thành viên và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023, tên chủ sở hữu Công ty được cập nhật từ Shinhan Investment Corp. thành Shinhan Securities Co., Ltd..

Công ty mẹ trực tiếp, Shinhan Securities Co., Ltd., và công ty mẹ cấp cao nhất, Shinhan Financial Group Co., Ltd. được thành lập tại Hàn Quốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Lãi từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	1.761.879.454	354.894.000
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	460.921.209	-
Chứng chỉ tiền gửi	1.300.958.245	354.894.000
Lỗ từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	958.918.350	134.928.126
Trái phiếu chính phủ	909.840.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	49.078.350	134.928.126
	802.961.104	219.965.874

Chi tiết lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Trái phiếu chính phủ	24.440.000	2.671.812.790.000	2.672.722.630.000	(909.840.000)	-
Trái phiếu doanh nghiệp	57	58.407.121.209	57.946.200.000	460.921.209	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.001.580	1.355.168.596.967	1.353.916.717.072	1.251.879.895	219.965.874
	28.441.637	4.085.388.508.176	4.084.585.547.072	802.961.104	219.965.874

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023

	Số lượng VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Chứng chỉ tiền gửi	464	761.104.396.037	760.884.430.163	219.965.874	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	17.159.992.065
	464	761.104.396.037	760.884.430.163	219.965.874	17.159.992.065

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.400.000.000	3.000.000.000

23. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	3.224.000.000	3.140.009.963

24. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	102.768.095.944	87.719.021.843

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí hoạt động không liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	59.148.421.411	33.763.241.211
Chi phí lương cho nhân viên	17.207.075.288	14.316.694.477
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	19.131.795.657	5.919.914.045
Phí môi giới chứng khoán	7.479.495.705	3.545.512.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.531.124.145	5.666.477.691
Chi phí công cụ và dụng cụ	530.832.110	-
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	3.998.893.741	3.580.452.595
Chi phí quảng cáo	1.947.185	366.683.526
Chi phí khác	267.257.580	367.506.807
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.210.391.400	3.788.759.985
Chi phí lương cho nhân viên	2.210.391.400	3.788.759.985
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.255.460.482	880.150.450
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.090.215.625	3.943.403.250
Chi phí lương cho nhân viên	3.295.537.405	1.479.733.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.653.079.285	1.721.170.287
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	111.439.722	111.439.722
Chi phí khác	30.159.213	631.059.367
	67.704.488.918	42.375.554.896

26. Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Chi phí lương cho nhân viên	12.659.783.132	14.909.168.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.091.296.314	6.326.237.533
Chi phí thuê văn phòng	4.411.921.797	6.380.487.350
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	641.190.250	553.624.170
Chi phí khác	413.858.452	757.212.437
	29.218.049.945	28.926.730.478

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.429.174.849	11.666.047.910
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	108.751.635
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	21.429.174.849	11.774.799.545
Chi phí thuế hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	21.429.174.849	11.774.799.545

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.869.742.433	57.397.076.974
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.373.948.487	11.479.415.395
Chi phí không được khấu trừ thuế	55.226.362	186.632.515
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	108.751.635
	21.429.174.849	11.774.799.545

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Trả gốc khoản vay	469.300.000.000	469.300.000.000
Vay ngắn hạn	507.000.000.000	
Chi phí lãi vay	16.533.248.582	5.323.659.150
Doanh thu môi giới	118.503.076	-
Chi phí bảo lãnh khoản vay	941.575.000	-
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty liên quan		
Vay trong kỳ	1.242.000.000.000	1.110.000.000.000
Trả gốc khoản vay	1.004.000.000.000	680.000.000.000
Chi phí lãi vay	16.909.943.836	18.207.178.092
Tiền gửi có kì hạn	104.500.000.000	84.000.000.000
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	-
Lãi tiền gửi	5.058.953.587	2.153.549.357
Doanh thu từ tư vấn phát hành trái phiếu	1.400.000.000	-
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty liên quan		
Trả trước phí dịch vụ	2.264.278.327	-
Chi phí dịch vụ	5.831.976.000	13.357.409.525
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	6.458.530.230	10.422.536.399
	Số dư tại ngày	
	30/6/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Phải thu phí môi giới	1.496.160	706.204
Vay ngắn hạn	507.000.000.000	469.300.000.000
Dự chi lãi vay	4.592.464.072	8.419.304.262
Phải trả chi phí dịch vụ bảo lãnh	1.855.637.500	914.062.500
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty liên quan		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.058.693.839	45.481.425.529
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	218.500.000.000	118.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.595.383.561	4.532.069.863
Phải thu phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.400.000.000	-
Vay ngắn hạn	793.000.000.000	555.000.000.000
Dự chi lãi vay	544.864.383	652.026.028
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty liên quan		
Trả trước phí dịch vụ	1.652.978.327	-
Phải trả ngắn hạn về tích hợp phần mềm A-solution (Thuyết minh 17)	-	611.300.000

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Chứng chỉ tiền gửi	8.002.199	4.764.920.532.114	750	1.440.009.962.554
Trái phiếu doanh nghiệp	367	98.613.258.199	-	-
Trái phiếu chính phủ	51.880.000	5.661.909.920.000	-	-
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	1.022.697.961	23.590.328.830.930	684.516.095	13.034.214.731.766
Chứng chỉ quỹ	229.156	5.068.445.270	124.400	49.547.000
Chứng quyền	223.300	456.387.000	128.700	2.777.546.000
Trái phiếu doanh nghiệp	10.070	59.583.469.869	10	1.013.000
	1.083.043.053	34.180.880.843.382	684.769.955	14.477.052.800.320

30. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	20.811.121.696	7.542.679.256
Từ hai đến năm năm	74.703.951.631	3.746.326.793
Từ năm năm trở lên	112.601.962.970	-
	208.117.036.297	11.289.006.049

31. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

33. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường đáng kể nào trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

34. Thay đổi cấu trúc của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cấu trúc của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

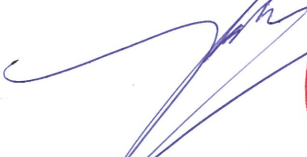
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc



Số: 75/2024/CV/SSV-FA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình LNST bán niên năm.2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: " Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước:.."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc 30.06.2024	Kỳ sáu tháng kết thúc 30.06.2023	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	308.546.070.542	217.021.795.334	91.524.275.208	42%
II. Chi phí hoạt động	172.345.312.259	130.223.590.207	42.121.722.052	32%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	515.456.075	234.370.303	281.085.772	120%
IV. Chi phí tài chính	544.098.554	167.444.745	376.653.809	NA
VI. Chi phí quản lý	29.218.049.945	28.926.730.478	291.319.467	1%
VII. Kết quả hoạt động	106.954.065.859	57.938.400.207	49.015.665.652	85%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(84.323.426)	(541.323.233)	(456.999.807)	-84%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	106.869.742.433	57.397.076.974	49.472.665.459	86%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	21.429.174.849	11.774.799.545	9.654.375.304	82%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	85.440.567.584	45.622.277.429	39.818.290.155	87%



Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu sáu tháng đầu năm 2024 tăng 91.5 tỷ đồng so với sáu tháng đầu năm 2023 (tương đương tăng 42%). Chủ yếu là do:

Trong sáu tháng đầu năm 2024, doanh thu từ các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu cho vay ký quỹ khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong sáu tháng đầu năm 2024 tăng 42.1 tỷ đồng so với sáu tháng đầu năm 2023 (tương đương tăng 32%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo..

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong sáu tháng đầu năm 2024 tăng 291 triệu so với sáu tháng đầu năm 2023.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2024 so với lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2023.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Han BokHee



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM
Số: 15/2024/CBTT/SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét và Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh của 06 tháng đầu năm 2024.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2024 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 14/08/2024 tại địa chỉ trang thông tin điện tử <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

Đại diện tổ chức



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên